

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày 24-01-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thắng

Ông Vũ Văn Thôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị B, nơi ĐKTT: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ dân phố V, phường Đ, quận D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T, nơi ĐKTT: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành án tại Trại giam Q; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Đình T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Thời gian đầu chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường và đã có 01 con chung. Đến khoảng giữa năm 2022, chị và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ, chồng không hợp nhau, không tôn trọng nhau. Hiện nay, anh T đang chấp hành án tại Trại giam Q. Chị thấy tình cảm không còn, không thể hàn gắn được,

có cố gắng cũng không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh T. Chị và anh T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 07-02-2021. Chị nhận nuôi con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh T trình bày: Anh và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã A và có 01 con chung là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 07-02-2021. Năm 2023, anh bị Tòa án xét xử về tội Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, hình phạt là 07 năm 03 tháng tù. Hiện nay, anh đang chấp hành án tại Trại giam Q. Nay chị B xin ly hôn thì anh cũng đồng ý vì anh đã vi phạm pháp luật, thiếu trách nhiệm với vợ, con. Do anh không có điều kiện nuôi con nên anh đồng ý giao con chung cho chị B nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện: Trong quá trình chung sống, chị B và anh Thường thường xảy ra mâu thuẫn. Chị B và anh T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 07-02-2021. Từ khi anh T bị bắt và chấp hành án phạt tù (năm 2023) đến nay, chị B không sống ở nhà anh T nữa. Cháu C ở cùng chị B, được nuôi dưỡng và chăm sóc chu đáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B; giao cháu C cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Nguyễn Đình T, cư trú tại thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị B và anh T tự nguyện kết hôn, đủ độ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 44 ngày 27-8-2020. Quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh T là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, chị B và anh T nảy sinh mâu thuẫn. Năm 2023, anh T bị Tòa án xử phạt 07 năm 03 tháng tù về tội Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và hiện đang chấp hành án tại Trại giam Q. Bản thân anh T có quan điểm đồng ý ly hôn chị B. Anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại. Vì vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị B và anh T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 07-02-2021. Hiện tại, anh T không đủ điều kiện nuôi con và đồng ý giao con chung cho chị B nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị B, giao cháu C cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị B và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị B và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị B là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

X:

1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị B được ly hôn anh Nguyễn Đình T.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2021 cho chị Bùi Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (*mười tám*) tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Bùi Thị B và anh Nguyễn Đình T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.2. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0007487 ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, chị Bùi Thị B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị B và anh Nguyễn Đình T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- UBND xã An Thắng, huyện An Lão;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt